

PHỤ LỤC 01

Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày / /2025 của Sở Tài chính)

TT	Khối Xã, phường, đặc khu	Kinh phí (ĐVT: đồng)
1	Xã Đăk Pek	10.002.128.761
2	Xã Đăk Tờ Kan	3.412.166.064
3	Xã Ngọc Bay	9.661.426.516
4	Xã Ngọc Linh	908.661.875
5	Xã Xốp	7.145.947.126
6	Phường Kon Tum	1.968.583.500
7	Xã Rờ Koi	2.511.273.376
8	Xã Ya Ly	3.255.788.251
9	Xã Sa Bình	6.871.244.095
10	Xã Sa Thầy	3.905.435.723
11	Xã Đăk Rve	13.979.528.259
12	Xã Măng Đen	22.880.681.432
13	Xã Kon Plong	10.376.721.810
14	Xã Đăk Mar	4.511.183.625
15	Xã Đăk Ui	4.171.876.313
16	Xã Đăk Kôi	9.572.691.377
17	Xã Ngọc Réo	3.969.985.500
18	Xã Tịnh Khê	6.533.741.375
19	Đặc khu Lý Sơn	7.190.387.038
20	Xã Tây Trà Bồng	5.390.354.438
21	Xã Sơn Mai	3.554.664.750
22	Xã Ba Động	8.189.075.701
23	Phường Trà Câu	3.626.188.312
24	Xã Thiện Tín	3.474.739.215
25	Xã Mỏ Cày	3.241.134.000
26	Xã Sơn Hạ	5.104.148.108
27	Phường Đức Phổ	9.777.719.251
28	Xã Đông Sơn	5.521.923.225
29	Xã Bình Chương	1.009.519.875
30	Xã Sơn Tây Thượng	4.300.103.486
31	Xã Ba Vinh	2.145.582.271
32	Xã Vệ Giang	7.871.657.625
33	Xã Nghĩa Giang	9.824.669.888
34	Xã Phước Giang	10.686.160.777
35	Xã Sơn Tây Hạ	1.303.087.492
36	Xã Bình Minh	7.268.141.498
37	Xã Đông Trà Bồng	2.963.419.875

TT	Khối Xã, phường, đặc khu	Kinh phí (ĐVT: đồng)
38	Xã Ba Vì	7.453.024.314
39	Xã Nghĩa Hành	9.784.110.960
40	Phường Cẩm Thành	10.632.608.495
41	Xã Sơn Hà	9.578.263.501
42	Xã Ba Đình	5.697.872.944
43	Xã Trà Giang	2.150.552.563
44	Xã Cà Đam	7.549.465.950
45	Xã Long Phụng	4.807.699.943
46	Phường Nghĩa Lộ	6.511.342.500
47	Xã Thanh Bồng	7.313.421.375
48	Xã Mộ Đức	4.947.476.625
49	Xã Tư Nghĩa	10.771.733.701
50	Xã Đình Cương	2.181.523.500
51	Xã Trà Bồng	5.132.518.268
52	Xã Khánh Cường	3.362.202.675
53	Xã Sơn Thủy	10.554.526.125
54	Xã Ba Tô	9.695.733.248
TỔNG CỘNG		346.205.818.488